

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Công bố danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn năm 2021 đến năm 2023**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định quản lý hoạt động đường thủy nội địa;*

*Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.*

*Căn cứ Quyết định số 70/2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2010 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 4833/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 - 2030;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5414/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 5 năm 2021.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quyết định công bố danh mục luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn năm 2021 đến năm 2023, với các nội dung sau:

### 1. Mục tiêu:

- Làm cơ sở để đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống mạng lưới đường thủy và cảng - bến khu vực Thành phố Hồ Chí Minh một cách hợp lý và đồng bộ, có quy mô phù hợp với từng khu vực, hình thành trung tâm kết nối giữa vận tải thủy nội địa với các phương thức vận tải khác.

- Tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng các công trình trong phạm vi có liên quan đến bờ và lòng sông, kênh, rạch Thành phố Hồ Chí Minh.

- Làm cơ sở khuyến khích đầu tư và phát triển các công trình liên quan trực tiếp đến hệ thống sông, kênh, rạch, phát triển năng lực giao thông vận tải đường thủy, hỗ trợ hữu hiệu cho vận tải đường bộ và vận tải đường biển.

2. Danh mục các luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gồm: 83 luồng đường thủy nội địa, với tổng chiều dài 555,0 km, trong đó:

- Cấp I: 03 luồng; L = 20,3 km
- Cấp II : 01 luồng; L = 1,3 km
- Cấp III: 10 luồng; L = 62,9 km
- Cấp IV: 17 luồng; L = 139,4 km
- Cấp V: 19 luồng; L = 167,7 km
- Cấp VI: 33 luồng; L = 163,4 km

Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quy hoạch của luồng đường thủy nội địa địa phương được xác định theo nội dung Đề án Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020÷2030 được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4833/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(Chi tiết danh mục các luồng đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh xem Phụ lục đính kèm).

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Trung tâm Quản lý đường thủy tổ chức khảo sát, thiết lập báo hiệu luồng đường thủy nội địa làm cơ sở để đề xuất cấp kỹ thuật khai thác luồng đường thủy nội địa địa phương.

2. Giao Sở Tài chính bố trí kinh phí thực hiện công tác tổ chức khảo sát, thiết lập báo hiệu luồng đường thủy nội địa địa phương.

3. Giao Sở Giao thông vận tải căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải và hồ sơ khảo sát, thiết lập báo hiệu luồng đường thủy nội địa để đề xuất cấp kỹ thuật khai thác của luồng đường thủy nội địa địa phương, trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở - ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện, phường - xã, thị trấn, các tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- TTUB: CT các PCT;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;
- UBND cấp huyện;
- VPUB: các PCVP;
- Các Phòng: ĐT, TH;
- Lưu: VT, (ĐT/TNC) *lo*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Hòa Bình**



PHỤ LỤC:

**CÔNG BỐ DANH MỤC LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
GIAI ĐOẠN NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2021)

| TT  | Luồng đường thủy nội địa địa phương                                     | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030 | Điểm đầu (Hạ lưu)    | Điểm cuối (Thượng lưu) |
|---|---|----------------|---|----------------------|------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu vực huyện Củ Chi</b>   | <b>48,5</b>    |   |                      |                        |
| 1   | Rạch Láng The - Bến Mương   | 11,1           | VI  | Sông Sài Gòn         | Cầu Bến Mương          |
| 2   | Kênh Thầy Cai   | 26,5           | V   | Kênh An Hạ           | Ranh giới Long An      |
| 3   | Kênh Địa Phận   | 10,9           | VI  | Rạch Tra             | Rạch Láng The          |
| <b>Tổng: 03 luồng</b><br>- Cấp V: 01 luồng; L=26,5 km<br>- Cấp VI: 02 luồng; L=22,0 km                                  |   |                |   |                      |                        |
| <b>II</b>   | <b>Khu vực huyện Hóc Môn và Quận 12</b>                                 | <b>56,0</b>    |   |                      |                        |
| 4   | Rạch Tra  | 11,1           | IV  | Sông Sài Gòn         | Kênh Thầy Cai          |
| 5   | Kênh An Hạ  | 15,1           | V   | Cầu Xáng TL10        | Kênh Thầy Cai          |
| 6   | Kênh Xáng An Hạ - Kênh Xáng Lý Văn Mạnh                                 | 19,4           | IV  | Sông Bến Lức         | Cầu Xáng TL10          |
| 7   | Rạch Cầu Mênh - Rạch Bến Cát  | 10,4           | VI  | Sông Trường Đay      | Rạch Tra               |
| <b>Tổng: 04 luồng</b><br>- Cấp IV: 02 luồng; L=30,5 km<br>- Cấp V: 01 luồng; L=15,1 km<br>- Cấp VI: 01 luồng; L=10,4 km |   |                |   |                      |                        |
| <b>III</b>  | <b>Khu vực nội thành</b>  | <b>56,4</b>    |   |                      |                        |
| 8   | Sông Vàm Thuật - Bến Cát - Trường Đay - Kênh Tham Lương - Rạch Nước Lên | 32,2           | V   | Sông Bến Lức         | Sông Sài Gòn           |
| 9   | Kênh Ngang số 3   | 0,4            | V   | Kênh Đôi             | Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm   |
| 10  | Kênh Ngang số 2   | 0,4            | V   | Kênh Đôi             | Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm   |
| 11  | Rạch Lò Gốm - Ông Buông   | 4,0            | VI  | Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm | Đường Bùi Cầm Hổ       |
| 12  | Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm  | 8,9            | V   | Kênh Đôi             | Rạch Bến Nghé          |
| 13  | Rạch Bến Nghé   | 3,2            | V   | Kênh Tàu Hủ          | Sông Sài Gòn           |
| 14  | Rạch Nhiều Lộc - Thị Nghè   | 6,0            | VI  | Sông Sài Gòn         | Cầu Lê Văn Sĩ          |
| 15  | Kênh Thanh Đa   | 1,3            | V   | Sông Sài Gòn         | Sông Sài Gòn           |
| <b>Tổng: 08 luồng</b><br>- Cấp V: 06 luồng; L=46,4 km<br>- Cấp VI: 02 luồng; L=10,0 km                                  |   |                |   |                      |                        |
| <b>IV</b>   | <b>Khu vực thành phố Thủ Đức</b>  | <b>67,3</b>    |   |                      |                        |
| 16  | Sông Vĩnh Bình  | 1,8            | VI  | Sông Sài Gòn         | Rạch Nước Trong        |

| TT  | Luồng đường thủy nội địa địa phương             | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030 | Điểm đầu (Hạ lưu)         | Điểm cuối (Thượng lưu)    |
|---|---|----------------|---|---------------------------|---------------------------|
| 17  | Rạch Gò Dưa                                     | 4,3            | VI  | Sông Sài Gòn              | Cuối tuyến                |
| 18  | Rạch Chiếc - Trau Trầu                          | 11,1           | IV  | Sông Sài Gòn              | Sông Tắc                  |
| 19  | Rạch Ông Nhiêu                                  | 7,1            | IV  | Sông Đồng Nai             | Rạch Trau Trầu            |
| 20  | Rạch Cây Cam                                    | 3,3            | VI  | Sông Tắc                  | Rạch Trau Trầu            |
| 21  | Rạch Môn - Sông Kinh                            | 3,5            | VI  | Rạch Ông Nhiêu            | Sông Tắc                  |
| 22  | Rạch Bà Đa - Rạch Giáng                         | 5,3            | VI  | Sông Đồng Nai             | Sông Tắc                  |
| 23  | Sông Tắc  | 10,8           | IV  | Sông Đồng Nai             | Sông Đồng Nai             |
| 24  | Rạch Bà Cua - Ông Cày                           | 6,4            | VI  | Sông Đồng Nai             | Rạch Chiếc                |
| 25  | Rạch Đồng Trong - Rạch Giồng Ông Tố             | 5,6            | IV  | Sông Sài Gòn              | Rạch Chiếc                |
| 26  | Sông Kỳ Hà                                      | 4,2            | VI  | Sông Sài Gòn              | Đường Võ Chí Công         |
| 27  | Rạch Cá Trê Lớn                                 | 3,9            | VI  | Sông Sài Gòn              | Sông Sài Gòn              |
| <b>Tổng: 12 luồng</b><br>- Cấp IV: 04 luồng; L=34,6 km<br>- Cấp VI: 08 luồng; L=32,7 km                                 |   |                |   |                           |                           |
| <b>V</b>  | <b>Khu vực huyện Bình Chánh</b>                 | <b>40,6</b>    |   |                           |                           |
| 28  | Rạch Bà Tỵ                                      | 3,9            | VI  | Sông Bến Lức              | Kênh Xáng                 |
| 29  | Sông Cần Giuộc                                  | 11,5           | III   | Sông Cần Giuộc (tuyến TW) | Sông Bến Lức              |
| 30  | Rạch Bà Lớn - Rạch Chôm                         | 6,1            | VI  | Kênh Đôi                  | Cuối tuyến                |
| 31  | Rạch Bà Lào (Xã Tồn) - Rạch Ngang               | 5,9            | VI  | Rạch Gò Nổi               | Rạch Xóm Cũi              |
| 32  | Rạch Xóm Cũi - Gò Nổi                           | 7,2            | V   | N3 Kênh Cây Khô           | Kênh Đôi                  |
| 33  | Tắc Bến Rô                                      | 2,0            | VI  | Kênh Cây Khô              | Rạch Xóm Cũi              |
| 34  | Rạch Chiếu - Cầu Bà Cả                          | 4,0            | VI  | Sông Cần Giuộc (tuyến TW) | Cuối tuyến (Đa Phước)     |
| <b>Tổng: 07 luồng</b><br>- Cấp III: 01 luồng; L=11,5 km<br>- Cấp V: 01 luồng; L=7,2 km<br>- Cấp VI: 05 luồng; L=21,9 km |   |                |   |                           |                           |
| <b>VI</b>   | <b>Khu vực Quận 7, huyện Nhà Bè</b>             | <b>57,7</b>    |   |                           |                           |
| 35  | Rạch Tắc Rỏi (Rạch Cầu Kinh)                    | 1,2            | VI  | Sông Sài Gòn              | Hạ lưu cầu Trắng          |
| 36  | Rạch Cà Cắm                                     | 2,4            | VI  | Rạch Rơi                  | Cầu Đa Khoa               |
| 37  | Rạch Tam Đệ                                     | 1,4            | VI  | Sông Nhà Bè               | Đường Đào Trí             |
| 38  | Rạch Địa - Rạch Rơi - Sông Phú Xuân             | 9,6            | IV  | Sông Nhà Bè               | Rạch Ông Lớn              |
| 39  | Rạch Tôm (nhánh Phú Xuân - Mương Chuối)         | 2,6            | IV  | Sông Mương Chuối          | Sông Phú Xuân             |
| 40  | Rạch Ông Lớn 2 - Sông Phước Kiếng - Mương Chuối | 9,1            | IV  | Sông Soài Rạp             | Kênh Cây Khô              |
| 41  | Rạch Tôm (nhánh Phước Kiếng)                    | 4,8            | V   | Sông Phước Kiếng          | Sông Cần Giuộc (tuyến TW) |
| 42  | Rạch Bà Chiêm - Bà Chùa -                       | 4,7            | VI  | Sông Mương                | Rạch Dơi                  |

| TT                            | Luồng đường thủy nội địa địa phương   | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030 | Điểm đầu (Hạ lưu)             | Điểm cuối (Thượng lưu)   |
|-------------------------------|---------------------------------------|----------------|---|-------------------------------|--------------------------|
|                               | Lấp Dầu                               |                |   | Chuối                         |                          |
| 43                            | Rạch Dơi - sông Kinh (Sông Đồng Điền) | 9,4            | IV  | Sông Soài Rạp                 | Sông Cần Giuộc           |
| 44                            | Rạch Giồng - Kinh Lộ                  | 4,4            | IV  | Sông Soài Rạp                 | Sông Giồng (Long An)     |
| 45                            | Rạch Rộp                              | 3,6            | VI  | Sông Soài Rạp                 | Rạch Đình                |
| 46                            | Rạch Đình - Tắc Mương Lớn             | 4,5            | VI  | Rạch Giồng - sông Kinh Lộ     | Sông Soài Rạp            |
| <b>Tổng: 12 luồng</b>         |                                       |                |   |                               |                          |
| - Cấp IV: 05 luồng; L=35,1 km |                                       |                |   |                               |                          |
| - Cấp V: 01 luồng; L=4,8 km   |                                       |                |   |                               |                          |
| - Cấp VI: 06 luồng; L=17,8 km |                                       |                |   |                               |                          |
| <b>VII</b>                    | <b>Khu vực huyện Cần Giờ</b>          | <b>228,5</b>   |   |                               |                          |
| 47                            | Tắc Sông Chà                          | 1,3            | II  | Sông Soài Rạp                 | Sông Soài Rạp            |
| 48                            | Rạch Tân - Rạch Bông Giếng Lớn        | 5,9            | VI  | Rạch Lá                       | Sông Soài Rạp            |
| 49                            | Rạch Lá - Tắc Tây Đen                 | 13,9           | V   | Sông Lòng Tàu                 | Sông Soài Rạp            |
| 50                            | Rạch Tắc Rán                          | 2,0            | V   | Kênh Bà Tổng – Tắc Ông Nghĩa  | Rạch Lá Tắc Tây Đen      |
| 51                            | Kênh Bà Tổng                          | 2,0            | III   | Tắc Ông Nghĩa                 | Sông Soài Rạp            |
| 52                            | Tắc Ông Nghĩa                         | 6,5            | III   | Sông Lòng Tàu                 | Kênh Bà Tổng             |
| 53                            | Rạch Đôn                              | 8,3            | VI  | Sông Lòng Tàu                 | Sông Soài Rạp            |
| 54                            | Sông Vàm Sát                          | 9,7            | III   | Sông Soài Rạp                 | Sông Lò Rèn              |
| 55                            | Rạch Góc Tre Nhỏ                      | 4,0            | VI  | Sông Soài Rạp (đường Lý Nhơn) | Sông Vàm Sát             |
| 56                            | Sông Dinh Bà 1 - Lôi Giang            | 9,7            | V   | Sông Lò Rèn                   | Sông Lòng Tàu            |
| 57                            | Rạch Tắc Rối                          | 3,1            | III   | N3 Tắc Đình Cậu - Tắc Rối     | Sông Dừa (đoạn ĐTND)     |
| 58                            | Sông Dừa                              | 2,5            | III   | Tắc Rối                       | Sông Dừa (đoạn hàng hải) |
| 59                            | Tắc Ăn Tết - Tắc Cầu Kho              | 5,5            | VI  | Sông Dừa (Tắc Cà Dao)         | Sông Dừa                 |
| 60                            | Rạch Đuôi Cá                          | 4,2            | VI  | Tắc Bức Máy                   | Sông Đồng Tranh 1        |
| 61                            | Tắc Bức Máy                           | 4,6            | IV  | Sông Đồng Tranh 1             | Tắc Bài                  |
| 62                            | Rạch Thiêng Liêng                     | 7,6            | IV  | Sông Lòng Tàu                 | Tắc Bức Máy              |
| 63                            | Tắc Đồi Nợ                            | 3,3            | IV  | Rạch Cá Nhán                  | Tắc Bài                  |
| 64                            | Rạch Cá Nhán                          | 6,5            | IV  | Sông Thêu                     | Tắc Đồi Nợ               |
| 65                            | Rạch Năm Mươi                         | 3,5            | V   | Sông Thêu                     | Rạch Thiêng Liêng        |
| 66                            | Sông Thêu                             | 6,9            | I   | Cửa Cần Giờ                   | Sông Cái Mép             |
| 67                            | Rạch Mồng Gà - Tắc Móc Mu             | 4,5            | VI  | Sông Ngã Bảy                  | Tắc Cống                 |
| 68                            | Tắc Cống                              | 5,8            | VI  | Sông Ông Tiên                 | Sông Lòng Tàu            |
| 69                            | Sông Ông Tiên - Cá Gau                | 9,1            | V   | Sông Lòng Tàu                 | Sông Lò Vôi              |
| 70                            | Sông Mùng Năm - Tắc Ăn Chè            | 6,6            | V   | Sông Ông Tiên                 | Sông Dàn Xây             |
| 71                            | Sông Dàn Xây                          | 4,4            | III   | Sông Dinh Bà                  | Sông Lòng Tàu            |

| TT  | Luồng đường thủy nội địa địa phương | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030 | Điểm đầu (Hạ lưu) | Điểm cuối (Thượng lưu) |
|---|-------------------------------------|----------------|---|-------------------|------------------------|
| 72  | Sông Dinh Bà                        | 6,1            | III   | Sông Lò Rèn       | Sông Dàn Xây           |
| 73  | Sông Lò Rèn                         | 4,1            | III   | Sông Vàm Sát      | Sông Dinh Bà           |
| 74  | Rạch Tràm - Kênh Kê                 | 5,6            | IV  | Sông Cát Lái      | Sông Dinh Bà 1         |
| 75  | Sông Cát Lái - Sông Vàm Sát         | 13,0           | III   | Sông Đồng Tranh 2 | Sông Lò Rèn            |
| 76  | Sông Cá Nhám Lớn - Rạch Cá Nháp Lớn | 9,0            | VI  | Cửa Soài Rạp      | Sông Cát Lái           |
| 77  | Sông Mũi Nai                        | 6,1            | I   | Sông Đồng Tranh 2 | Sông Dàn Xây           |
| 78  | Sông Đồng Tranh 2                   | 7,3            | I   | Cửa Biển Đông     | Sông Cát Lái           |
| 79  | Sông Lò Voi                         | 13,5           | V   | Sông Đồng Đình    | Sông Mùng Năm          |
| 80  | Sông Đồng Đình - Bãi Tiên           | 5,6            | IV  | Sông Dinh Bà 2    | Cửa Cần Giờ            |
| 81  | Sông Dinh Bà 2                      | 6,0            | IV  | Sông Bãi Tiên     | Cửa Cần Giờ            |
| 82  | Sông Hà Thanh - Đồng Hòa            | 9,4            | V   | Cửa Biển          | Sông Dinh Bà 2         |
| 83  | Rạch Long Thạnh                     | 1,4            | VI  | Sông Đồng Hòa     | Bến đò Long Thạnh      |
| <b>Tổng: 37 luồng</b>   |                                     |                |   |                   |                        |
| - Cấp I: 03 luồng; L=20,3 km  |                                     |                |   |                   |                        |
| - Cấp II: 01 luồng; L=1,3 km  |                                     |                |   |                   |                        |
| - Cấp III: 09 luồng; L=51,4 km  |                                     |                |   |                   |                        |
| - Cấp IV: 06 luồng; L=39,2 km   |                                     |                |   |                   |                        |
| - Cấp V: 09 luồng; L=67,7 km  |                                     |                |   |                   |                        |
| - Cấp VI: 09 luồng; L=48,6 km   |                                     |                |   |                   |                        |
| <b>Tổng cộng</b>  |                                     | <b>555,0</b>   |   |                   |                        |
| <b>Trên địa bàn Thành phố có 83 luồng đường thủy nội địa với tổng chiều dài 555,0 km, trong đó:</b> |                                     |                |   |                   |                        |
| - Cấp I: 03 luồng; L=20,3 km  |                                     |                |   |                   |                        |
| - Cấp II : 01 luồng; L=1,3 km   |                                     |                |   |                   |                        |
| - Cấp III: 10 luồng; L=62,9 km  |                                     |                |   |                   |                        |
| - Cấp IV: 17 luồng; L=139,4 km  |                                     |                |   |                   |                        |
| - Cấp V: 19 luồng; L=167,7 km   |                                     |                |   |                   |                        |
| - Cấp VI: 33 luồng; L=163,4 km  |                                     |                |   |                   |                        |